

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

-----00000-----

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

**QUÝ III & 9 tháng
NĂM 2016**

NƠI NHẬN:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		492,356,735,880	473,119,869,910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,109,113,239	3,202,765,086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		488,247,622,641	469,917,104,824
4. Giá vốn hàng bán	11		407,730,283,804	412,721,533,237
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80,517,338,837	57,195,571,587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,005,805,422	5,407,780,887
7. Chi phí tài chính	22		2,036,808,485	1,908,800,073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,614,281,916	1,459,946,012
8. Chi phí bán hàng	25		29,009,226,044	22,112,556,859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,368,121,299	25,925,498,931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20,108,988,431	12,656,496,611
11. Thu nhập khác	31		1,371,134,650	3,817,580,752
12. Chi phí khác	32		454,752,123	1,385,344,236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		916,382,527	2,432,236,516
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,025,370,958	15,088,733,127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,092,988,452	2,937,056,068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,932,382,506	12,151,677,059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Vũ Đình Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		195,607,360,987	235,086,037,305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		941,713,061	1,900,616,817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194,665,647,926	233,185,420,488
4. Giá vốn hàng bán	11		164,344,604,342	208,377,359,133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,321,043,584	24,808,061,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		669,846,198	1,066,712,096
7. Chi phí tài chính	22		918,479,594	1,138,108,588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		651,965,827	936,816,535
8. Chi phí bán hàng	25		9,857,826,078	8,751,497,829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,199,607,611	11,585,914,652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8,014,976,499	4,399,252,382
11. Thu nhập khác	31		523,699,103	3,855,269,471
12. Chi phí khác	32		165,486,619	1,126,227,515
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		358,212,484	2,729,041,956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,373,188,983	7,128,294,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,754,121,941	1,321,226,511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,619,067,042	5,807,067,827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159,329,047,257	98,144,449,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61,816,849,441	28,012,611,819
1. Tiền	111		31,816,849,441	18,012,611,819
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,673,662,648	46,572,487,746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38,986,581,533	30,684,679,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,330,962,380	8,030,528,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,478,426,015	8,323,277,483
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(122,307,280)	(465,998,265)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,653,013,413	22,135,606,976
1. Hàng tồn kho	141		40,653,013,413	22,135,606,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,185,521,755	1,423,743,380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,114,828,535	1,423,743,380
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70,693,220	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,901,261,235	254,326,578,206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,024,965,000	1,041,465,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,024,965,000	1,041,465,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		82,506,057,983	84,371,044,583
1. Tài sản cố định hữu hình	221		80,507,937,965	82,554,566,803
- Nguyên giá	222		155,816,876,644	152,484,393,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,308,938,679)	(69,929,826,851)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,998,120,018	1,816,477,780
- Nguyên giá	228		3,129,743,044	2,626,523,601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,131,623,026)	(810,045,821)
III. Bất động sản đầu tư	230		17,944,852,903	18,230,700,121
- Nguyên giá	231		19,406,894,819	19,406,894,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,462,041,916)	(1,176,194,698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		159,782,000	8,846,494,292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159,782,000	8,846,494,292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117,153,610,394	102,577,610,394
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,211,535,774	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80,735,596,435	85,947,132,209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,206,478,185	16,630,478,185
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44,111,992,955	39,259,263,816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44,097,239,702	39,244,510,563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14,753,253	14,753,253
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		422,230,308,492	352,471,028,127

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,879,587,411	84,457,304,214
Nợ ngắn hạn	310		110,405,477,613	41,406,886,704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,286,115,296	10,989,730,156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,698,157,642	9,391,344,339
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,350,854,878	3,108,234,392
4. Phải trả người lao động	314		1,562,944,000	6,047,277,540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,748,909,069	1,345,394,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,460,240,626	3,094,432,303
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7,352,838,202	2,976,936,213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38,510,791,312	2,575,408,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,434,626,588	1,878,129,125
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		41,474,109,798	43,050,417,510
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17,112,645,748	17,867,615,410
7. Phải trả dài hạn khác	337		18,566,796,050	17,456,578,100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,794,668,000	7,726,224,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270,350,721,081	268,013,723,913
I. Vốn chủ sở hữu	410		270,350,721,081	268,013,723,913
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,351,029,293	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,999,691,788	18,013,723,913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,515,309,282	18,013,723,913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,484,382,506	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		422,230,308,492	352,471,028,127

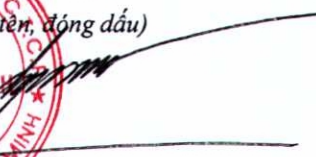
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,025,370,958	15,088,733,127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,718,969,216	4,369,489,108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,827,935,380)	(4,086,747,357)
- Chi phí lãi vay	06		1,614,281,916	1,329,946,012
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,530,686,710	16,701,420,890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,155,368,122)	(26,219,850,648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,813,195,863)	(13,409,192,241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		30,721,069,439	(348,159,123,880)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,543,814,294)	4,881,158,861
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,614,281,916)	(1,329,946,012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,412,463,042)	(2,421,543,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,000,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,074,276,000)	(789,521,405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,653,356,912	(370,746,597,944)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,854,634,937)	(5,624,253,313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,545,455	2,574,135,841
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,576,000,000)	(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,479,405,713
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,827,935,380	4,086,747,357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,588,154,102)	(11,483,964,402)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		67,561,461,816	48,998,057,469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,557,634,504)	(50,845,959,104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,264,792,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,739,034,812	(1,847,901,635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33,804,237,622	(384,078,463,981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,012,611,819	405,869,458,810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		61,816,849,441	21,790,994,829

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đường Ngọc Hương

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Đã ký ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
BẾN THÀNH

QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Đình Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch, nhà hàng – khách sạn, thương mại xuất nhập khẩu và bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty CP DVDL Bến Thành tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá mua thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC.
3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.
5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo giá gốc
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	123,199,000	464,252,100
- Tiền gửi ngân hàng	31,677,395,031	17,509,684,635
- Tiền đang chuyển	16,255,410	38,675,084
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	61,816,849,441	28,012,611,819

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dài hạn		Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016
	% biểu quyết		% biểu quyết	
10.1. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	100.00%	19,211,535,774		
Cộng		19,211,535,774		-
10.2. Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	43.33%	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	51,000,000,000	30.00%	51,000,000,000
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan			44.44%	5,211,535,774
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	30.00%	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	26.09%	3,896,248,602	26.09%	3,896,248,602
Cộng		80,735,596,435		85,947,132,209
10.3. Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Du Lịch Bến Thành Non Nước	4.15%	6,497,046,687	4.15%	6,497,046,687
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	3.33%	3,212,944,560	3.33%	2,636,944,560
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
Cộng		17,206,478,185		16,630,478,185

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tổng công ty Phân Bón và hóa chất dầu khí - CTCP	9,033,861,200	1,685,000,000
- Công ty CP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế	4,238,482,000	
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	4,081,868,000	10,103,984,000
- Các đối tượng khác	21,632,370,333	18,895,695,808
Cộng	38,986,581,533	30,684,679,808

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tạm ứng	3,010,706,095	1,681,634,000
- Phải thu về ứng vốn xây dựng KS Bến Thành Đồng khởi Boutique	5,039,224,370	5,382,205,077
- Ký quỹ, ký cược	5,000,000	15,000,000
- Phải thu khác	423,495,550	1,244,438,406
Cộng	8,478,426,015	8,323,277,483

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,024,965,000	1,041,465,000
Cộng	1,024,965,000	1,041,465,000

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi	50,724,000	206,437,333
- Cty Cổ Phần Nghệ Sĩ Mê Kông		10,500,000
- Cty CP One Mart	71,583,280	212,100,932
- Cty Cổ phần Thiết kế xây dựng TV		36,960,000
Cộng	122,307,280	465,998,265

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngắn hạn		
- CN công ty TNHH Trần Việt Phát	855,854,060	
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế	660,131,781	138,351,981
- Các đối tượng khác	5,814,976,539	7,892,176,739
Cộng	7,330,962,380	8,030,528,720

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Nguyên liệu, vật liệu	233,271,081	207,798,956
- Công cụ, dụng cụ	1,414,701,119	1,534,889,726
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23,386,088,602	6,474,080,714
- Hàng hóa	15,618,952,611	13,918,837,580
Cộng	40,653,013,413	22,135,606,976

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Công trình 86 Lý Tự Trọng		166,600,000
- Công trình khách sạn Viễn Đông	159,782,000	5,929,648,791
- Công trình khác		2,750,245,501
Cộng	159,782,000	8,846,494,292

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	247,710,716	209,064,084
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	98,134,521	220,028,828
- Các khoản khác	1,768,983,298	994,650,468
Cộng	2,114,828,535	1,423,743,380
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	31,902,840,443	33,213,916,073
- Công cụ, dụng cụ	4,624,675,628	4,739,481,680
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	6,801,084,946	756,270,550
- Các khoản khác	768,638,685	534,842,260
Cộng	44,097,239,702	39,244,510,563

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	38,510,791,312	2,575,408,000
- Vay dài hạn	5,794,668,000	7,726,224,000
Cộng	44,305,459,312	10,301,632,000

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tổng công ty hàng không VN	1,879,485,341	287,389,576
- A - One travel services Inc	1,695,025,890	162,990,000
- BT Travel Company Limited	4,828,612,280	
- Welcome Travel Service Co , Ltd	1,888,914,020	
- Các đối tượng khác	6,994,077,765	10,539,350,580
Cộng	17,286,115,296	10,989,730,156

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	11,047,383,818	
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ CHUBB Việt Nam	4,375,000,000	2,262,949,820
- Các đối tượng khác	18,275,773,824	7,128,394,519
Cộng	33,698,157,642	9,391,344,339

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	947,610,483	390,931,287
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	2,199,551,192	593,561,305
- Các khoản trích trước khác	2,601,747,394	360,902,044
Cộng	5,748,909,069	1,345,394,636

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,482,035,431	861,941,962
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,754,121,941	2,081,620,612
- Thuế thu nhập cá nhân	108,722,112	164,671,818
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,975,394	
- Các loại thuế khác	(70,693,220)	
Cộng	3,280,161,658	3,108,234,392

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	151,380,048	176,051,530
- Cổ tức chưa chi	6,235,207,500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	966,250,654	2,800,884,683
Cộng	7,352,838,202	2,976,936,213
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	18,566,796,050	17,456,578,100
Cộng	18,566,796,050	17,456,578,100

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	1,460,240,626	3,094,432,303
- Doanh thu nhận trước dài hạn	17,112,645,748	17,867,615,410
Cộng	18,572,886,374	20,962,047,713

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 02/03/2015	250,000,000,000			250,000,000,000
- Lãi từ 02/03/2015 đến 30/09/2015	-	-	12,151,677,059	12,151,677,059
- Giảm khác khác	-	-	(350,000,000)	(350,000,000)
- Số dư tại ngày 30/09/2015	250,000,000,000	-	11,801,677,059	261,801,677,059
- Lãi trong 3 tháng cuối năm trước	-	-	6,362,046,854	6,362,046,854
- Giảm khác	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Số dư đầu năm nay	-	-	18,013,723,913	268,013,723,913
- Lãi trong 9 tháng đầu năm nay	-	-	16,932,382,506	16,932,382,506
- Tăng khác	-	-	306,730,985	306,730,985
- Trích lập các quỹ	-	1,351,029,293	(2,702,058,586)	(1,351,029,293)
- Chia cổ tức	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
- Giảm khác	-	-	(1,051,087,030)	(1,051,087,030)
Số dư tại ngày 30/09/2016	-	-	18,999,691,788	270,350,721,081

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Doanh thu lẻ hành	371,717,481,454	383,204,137,161
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	46,157,964,829	25,832,635,892
- Doanh thu bán hàng hóa	34,528,919,540	39,174,087,861
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	39,952,370,057	24,909,008,996
Cộng	492,356,735,880	473,119,869,910

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Hàng bán bị trả lại	4,109,113,239	3,134,091,879
- Giảm giá hàng bán	-	68,673,207
Cộng	4,109,113,239	3,202,765,086

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Doanh thu lẻ hành	345,625,308,362	357,574,271,406
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	26,079,308,525	15,819,342,694
- Doanh thu bán hàng hóa	32,768,910,611	37,410,568,023
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3,256,756,306	1,917,351,114
Cộng	407,730,283,804	412,721,533,237

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	430,573,726	2,207,699,804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,984,724,749	1,389,872,247
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	412,636,905	489,175,306
- Lãi chênh lệch tỷ giá	166,526,565	252,664,243
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,343,477	1,068,369,287
Cộng	3,005,805,422	5,407,780,887

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền vay	1,614,281,916	1,459,946,012
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	422,526,569	448,854,061
Cộng	2,036,808,485	1,908,800,073

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nhân viên	13,495,120,479	11,971,004,934
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	138,580,377	72,191,670
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,017,136,839	1,154,184,987
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,781,718,071	1,787,582,689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,676,564,208	6,545,141,638
- Chi phí khác	900,106,070	582,450,941
Cộng	29,009,226,044	22,112,556,859

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nhân viên	12,681,961,505	10,112,605,336
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	388,894,607	314,786,523
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	739,989,234	480,289,100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	927,862,810	1,204,351,364
- Thuế phí, lệ phí	1,894,244,708	2,535,854,186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,384,791,488	8,340,439,387
- Chi phí khác	5,350,376,947	2,937,173,035
Cộng	32,368,121,299	25,925,498,931

8. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	10,909,091	3,685,316,514
- Thu nhập khác	1,360,225,559	132,264,238
Cộng	1,371,134,650	3,817,580,752

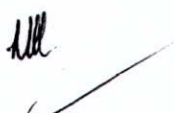
9. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 03/03/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ	3,636,364	1,303,278,045
- Tiền phạt do vi phạm HĐKT	58,500,000	
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	136,781,941	58,117,693
- Chi phí khác	255,833,818	23,948,498
Cộng	454,752,123	1,385,344,236

Người lập biểu


Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	135,144,108,844	13,833,045,727	3,217,403,217	3,975,776,429	3,006,523,601	19,406,894,819	178,583,752,637
121	- Mua trong năm		179,800,000					
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành					123,219,443		303,019,443
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán							
139	- Giảm khác			533,257,573				533,257,573
140	Số cuối năm	135,144,108,844	14,012,845,727	2,684,145,644	3,975,776,429	3,129,743,044	19,406,894,819	178,353,514,507
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	59,043,236,918	9,193,511,828	2,044,591,767	2,655,001,395	1,016,944,776	1,366,759,510	75,320,046,194
211	- Khấu hao trong năm	2,418,071,188	306,195,769	52,771,143	128,816,244	114,678,250	95,282,406	3,115,815,000
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán			533,257,573				533,257,573
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	61,461,308,106	9,499,707,597	1,564,105,337	2,783,817,639	1,131,623,026	1,462,041,916	77,902,603,621
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	76,100,871,926	4,639,533,899	1,172,811,450	1,320,775,034	1,989,578,825	18,040,135,309	103,263,706,443
320	- Tại ngày cuối năm	73,682,800,738	4,513,138,130	1,120,040,307	1,191,958,790	1,998,120,018	17,944,852,903	100,450,910,886

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 12/11/2016 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Yến Vân

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Vũ Đình Quán

VĂN PHÒNG CÔNG TY
82-84 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	131,745,684,707	13,545,529,301	3,217,403,217	3,975,776,429	2,626,523,601	19,406,894,819	174,517,812,074
121	- Mua trong năm	3,398,424,137	666,491,818			503,219,443		4,568,135,398
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tặng khác		149,381,544					149,381,544
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		348,556,936	533,257,573				881,814,509
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	135,144,108,844	14,012,845,727	2,684,145,644	3,975,776,429	3,129,743,044	19,406,894,819	178,353,514,507
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	56,878,346,394	8,757,382,712	1,939,049,481	2,355,048,264	810,045,821	1,176,194,698	71,916,067,370
211	- Khấu hao trong năm	4,582,961,712	941,500,277	158,313,429	428,769,375	321,577,205	285,847,218	6,718,969,216
221	- Tặng khác		149,381,544					149,381,544
222	- Thanh lý, nhượng bán		348,556,936	533,257,573				881,814,509
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	61,461,308,106	9,499,707,597	1,564,105,337	2,783,817,639	1,131,623,026	1,462,041,916	77,902,603,621
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	74,867,338,313	4,788,146,589	1,278,353,736	1,620,728,165	1,816,477,780	18,230,700,121	102,601,744,704
320	- Tại ngày cuối năm	73,682,800,738	4,513,138,130	1,120,040,307	1,191,958,790	1,998,120,018	17,944,852,903	100,450,910,886

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Phạm Thị Yến Vân

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Vũ Đình Quân

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số dư đầu năm	Phải nộp cả năm	Đã nộp cả năm	Dư cuối kỳ
1. Thuế GTGT phải nộp	10	742 060 223	4 325 354 563	3 585 379 355	861 941 962	11 074 880 283	10 454 786 814	1 482 035 431
1.1 Thuế GTGT hàng bán	11	783 251 046	3 871 148 563	3 131 173 355	586 447 310	8 836 092 783	7 899 313 839	1 523 226 254
1.1 Thuế GTGT truy thu		- 41 190 823			275 494 652		316 685 475	- 41 190 823
1.3 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		454 206 000	454 206 000		2 238 787 500	2 238 787 500	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20							
- Thuế TTĐB hàng bán nội địa	21							
3. Thuế xuất, nhập khẩu	30							
- Thuế nhập khẩu (33331)	31							
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	1 702 928 694	1 754 121 941	1 702 928 694	2 081 620 612	6 084 964 371	6 412 463 042	1 754 121 941
4.1 Thuế TNDN phát sinh	41	1 702 928 694	1 754 121 941	1 702 928 694	1 740 193 190	6 084 964 371	6 071 035 620	1 754 121 941
4.2 Thuế TNDN truy thu					341 427 422		341 427 422	
5. Thuế thu nhập cá nhân	50	76 906 021	227 980 856	196 164 765	164 671 818	561 640 411	617 590 117	108 722 112
5.1 Thuế thu nhập cá nhân - CNV		114 385 481	77 804 200	79 656 800	56 156 539	369 763 211	313 386 869	112 532 881
5.2 Thuế thu nhập cá nhân - QT 2015	51	- 73 252 759				- 73 252 759		- 73 252 759
5.3 Thuế thu nhập cá nhân - LĐ Khác	52	35 773 299	150 176 656	116 507 965	108 515 279	265 129 959	304 203 248	69 441 990
6. Thuế tài nguyên	60							
7. Thuế nhà đất	70	5 975 394				920 207 573	914 232 179	5 975 394
7.1 Tiền thuế đất	71	5 975 394				877 569 076	871 593 682	5 975 394
7.2 Thuế đất phi nông nghiệp	71					42 638 497	42 638 497	
8. Các loại thuế khác	80	- 70 693 220	133 781 941	133 781 941		180 781 941	251 475 161	- 70 693 220
8.1 Thuế môn bài	81					29 000 000	29 000 000	
8.2 Chậm nộp thuế (phạt)	82	- 70 693 220	133 781 941	133 781 941		151 781 941	222 475 161	- 70 693 220
Tổng cộng	AA	2 457 177 112	6 441 239 301	5 618 254 755	3 108 234 392	18 822 474 579	18 650 547 313	3 280 161 658

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tp HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Đăng Khoa

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

VŨ ĐÌNH QUÂN